TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

Bản án số: 02/2020/DS-PT
Ngày: 05/3/2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Thu Hằng

Các thẩm phán: Bà Hoàng Thị Hòa

Bà Bùi Thị Thu Hằng

-Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Dịu và bà Đào Hoàng Oanh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên toà:Bà Lò Thị Hoài Thu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 tháng 01, ngày 05 tháng 02 và ngày 05 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2019/TLPT-DS ngày 23/9/2019, về tranh chấp*"Tranh chấp hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ 3"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2019/QĐ-PT ngày 13/11/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐ-PT ngày 06/12/2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Bùi Thị L; địa chỉ: Số nhà A1, tổ dân phố B1, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

1.2. Ông Đỗ Xuân M; địa chỉ: Số nhà A1, tổ dân phố B1, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên. (đã chết ngày 30/01/2018).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trần D; địa chỉ: Số nhà A2, tổ dân phố B2, phường H, thành phố P, tỉnh Điện Biên. (Giấy ủy quyền lập ngày 28/11/2016)

2. Bị đơn:

2.1.1. Ngân hàng N;

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K - Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng N;

- Người đại diện theo ủy quyền: Bà Thào Thị D1 là Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng N thành phố P (Văn bản ủy thường xuyên số 509/QĐ-HĐTV-PC ngày 16/6/2014);

2.2. Ông Phạm Văn K - Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại B (Nay là Công ty TNHH và thương mại S); địa chỉ: Số nhà A3, tổ dân phố B3, phường H, thành phố P, tỉnh Điện Biên (Hiện trú tại: Phòng C1, Chung cư D, phường K, quận T, thành phố Hà Nội).

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: Số nhà A3, tổ dân phố B3, phường H, thành phố P, tỉnh Điện Biên;

3.2. Chị Hà Cẩm N1; địa chỉ: Số nhà A1, tổ dân phố B1, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên;

3.3. Chị Đỗ Hà T, sinh ngày 18/12/1992; Địa chỉ: Số nhà A4, tổ dân phố A4, phường C, thành phố Lào Cai.

3.4. Anh Đỗ Minh D2, sinh ngày 30/12/2002; địa chỉ: Số nhà A1, tổ dân phố B1, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật của anh Đỗ Minh D2: Bà Bùi Thị L; địa chỉ: Số nhà A1, tổ dân phố B1, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

4. Người kháng cáo: Bà Bùi Thị L là nguyên đơn trong vụ án.

Những người được Tòa án triệu tập: bà L, ông D, bà D1 có mặt tại phiên tòa phúc thẩm; ông K, bà N vắng mặt không có lý do; chị T, chị N1 xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/11/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Do có mối quan hệ thân thiết, nên ngày 02/3/2012 vợ chồng bà Bùi Thị L và ông Đỗ Xuân M có cho vợ chồng ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị N mượn sổ đỏ để Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại B (*do ông K làm giám đốc*) thế chấp Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố P, tỉnh Điện Biên vay tiền, thời hạn mượn sổ đỏ là một năm, việc này có lập thành văn bản. Cùng ngày ông M, bà L đã cùng với ông K đến Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố P ký Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 02 ngày 02/3/2012; Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có giấy chứng nhận mang tên bà L và ông M do UBND thành phố P cấp ngày 24/10/2005. Ngân hàng xác định tài sản thế chấp trên có giá trị là 3.000.000.000 (*Ba tỉ)* đồng. Trên cơ sở đó Ngân hàng đã cho ông K vay số tiền 2.100.000.000 (*Hai tỉ một trăm triệu*) đồng.

Ông M, bà L cho rằng hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba số 02 ngày 02/3/2012 không thể hiện thời hạn thế chấp 01 năm là do tin tưởng Ngân hàng nên không đọc lại nội dung mà đã ký vào hợp đồng cùng rất nhiều giấy tờ khác do Ngân hàng yêu cầu.

Hết thời hạn vay tiền Ngân hàng không thanh lý hợp đồng mà lại gia hạn kéo dài cho Công ty B cho tới nay. Mặt khác hợp đồng tín dụng số 01 ngày 07/3/2012 Ngân hàng cho Công ty B vay với số tiền 3.800.000.000 đồng, hợp đồng tín dụng này đưa tài sản của gia đình bà L, ông M làm đảm bảo, trong khi đó hợp đồng tín dụng này Ngân hàng không thông báo cho vợ chồng bà L, ông M biết, nên hợp đồng tín dụng số 01 ngày 07/3/2012 không có chữ ký của bà L, ông M là vi phạm quyền sở hữu tài sản đã thế chấp và số tiền vay vượt quá trị giá tài sản thế chấp. Ngoài ra, tài sản là nhà đất thế chấp tại Ngân hàng là tài sản đồng sở hữu của ông M, bà L và các con của ông bà L - M. Cụ thể là chị Hà Cẩm N1 có đóng góp vào khối tài sản chung này số tiền 900.000.000 đồng để xây nhà. Khi ký kết hợp đồng thế chấp tài sản số 02 ngày 02/3/2012 ông bà L - M không được nhận ủy quyền từ các con nên các con ông M - bà L không đồng ý với Hợp đồng thế chấp này. Vì vậy ông M, bà L khởi kiện: Yêu cầu hủy Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba số 02 ngày 02/3/2012 giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng N thành phố P và bên thế chấp là bà Bùi Thị L và ông Đỗ Xuân M, bên vay là Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại B.

2. Ý kiến của bị đơn

2.1. Tại văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của N trình bày:

Ngân hàng và bà Bùi Thị L, ông Đỗ Xuân M cùng Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại B (Nay là Công ty TNHH và Thương mại S) do ông Phạm Văn K làm giám đốc đã ký Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba số 02 ngày 02/3/2012 với số tiền vay 2.100.000.000 (*Hai tỉ một trăm triệu*) đồng, bảo đảm cho tất cả các khoản vay, bảo lãnh vay cho Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại B tại Ngân hàng, kể cả nghĩa vụ trong tương lai. Cùng ngày 02/3/2012, Ngân hàng và Công ty B ký tiếp Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba số 01 lấy tài sản nhà và đất của ông K, bà N tại tổ dân phố 13, phường Him Lam và có tổng trị giá 2.500.000.000 đồng, nghĩa vụ được bảo đảm là 1.700.000.000 đồng.

Ngày 07/3/2012, Ngân hàng và Công ty B ký Hợp đồng tín dụng số 01, để Công ty B vay số tiền 3.800.000.000 (*Ba tỉ tám trăm triệu*) đồng (có điều khoản về bảo đảm tiền vay dẫn chiếu đến Hợp đồng thế chấp tài sản số 02 ngày 02/3/2012 và số 01 ngày 02/03/2012) với điều kiện về giá trị bảo đảm, thời hạn bảo đảm và các điều khoản khác tại Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của Bên thứ ba bao gồm: Nợ gốc, lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn, các khoản phí và chi phí phát sinh khác liên quan - nếu có.

Các giao dịch trên, Ngân hàng đã thực hiện theo quy định của pháp luật; các bên phải thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng. Song đến nay bà L, ông M và Công ty B vẫn chưa thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình đối với hợp đồng số 02 ngày 02/3/2012. Cụ thể: Dư nợ và lãi đến ngày 19/6/2019 là 2.503.1167.250 đồng, gồm: 1.301.000.000 đồng gốc, 1.202.167.250 đồng lãi tạm tính đến ngày 18/6/2019.

Ngân hàng không có thỏa thuận việc ông M, bà L chỉ cho ông K và bà N mượn sổ đỏ với thời hạn là một năm. Vì vậy, Ngân hàng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2.2. Bị đơn ông Phạm Văn K trình bày:

Do có mối quan hệ thân thiết với bà L và ông M, nên ngày 02/3/2012 ông K và bà N có mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L và ông M để thế chấp tại Ngân hàng N thành phố P, tỉnh Điện Biên, vay tiền cho Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại B. Đến hạn ông K không trả được nợ, Ngân hàng đã bán nhà đất, 01 xe Huyn Đai, 01 máy xúc của ông K, bà N (*Những tài sản này được thế chấp tại nhiều hợp đồng*). Ông K đề nghị dùng số tiền bán tài sản này để trả vào số tiền 2.100.000.000 (*Hai tỉ một trăm triệu*) đồng vay thế chấp bằng tài sản là quyền sử dụng đất của ông M, bà L tại Hợp đồng số 02 ngày 02/3/2012, để trả lại tài sản cho ông M, bà L; nhưng Ngân hàng không thực hiện mà chỉ trả một phần cho hợp đồng này, còn lại trả cho các hợp đồng khác.

Ông K đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba để trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà L và ông M.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

3.1. Tại đơn đề nghị ngày 09/02/2017 bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ngày 02/3/2012 ông K và bà N có mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L và ông M để thế chấp tại Ngân hàng N thành phố P, tỉnh Điện Biên để vay tiền cho Công ty B; thời hạn mượn là một năm, thời hạn vay tiền của công ty B cũng là một năm kể từ ngày 07/3/2012 đến ngày 07/3/2013. Nay ông M, bà L đòi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông K, bà N đã mượn để thế chấp Ngân hàng, bà N đồng ý xử lý tài sản thế chấp của ông K, bà N để trả vào Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD ngày 07/03/2012 và lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả lại cho ông M, bà L. Những tài sản thế chấp bà N yêu cầu xử lý gồm: Nhà đất, 01 ô tô, 01 máy xúc của ông K, bà N.

3.2. Trong quá trình giải quyết vụ án các con của bà L, ông M trình bày:

Tài sản thế chấp trong Hợp đồng thế chấp tài sản số 02 ngày 02/03/2012 có phần sở hữu của các con bà L, ông M cụ thể giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 70 m^2 thuộc thửa số 59b, tờ bản đồ số 314-I-C-c, địa chỉ tại Tổ dân phố B1, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên là tài sản chung của ông M, bà L và các con là Đỗ Hà T, Hà Cẩm N1, Đỗ Minh D2. Chị Hà Cẩm N1 đã đóng góp số tiền 900.000.000 đồng để xây nhà bằng tiền riêng của chị. Khi ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 02 ngày 02/03/2012 chỉ có bà L và ông M được ký, còn tất cả các con không được ký. Do vậy chị Nhung, chị Trang, anh Đức đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Riêng chị N1 có đơn yêu cầu độc về việc này, nhưng đến ngày 13/6/2019 chị N1 đã rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên quyết định:

***1. Về pháp luật áp dụng*:**

- Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 147, Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 327; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị L về việc: Yêu cầu hủy Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba số 02 ngày 02/3/2012 giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng N thành phố P, tỉnh Điện Biên và bên thế chấp là bà Bùi Thị L và ông Đỗ Xuân M; bên vay là Công ty CP ĐTXD và TM B (Nay là Công ty TNHH và Thương mại S).

* Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của chị Hà Cẩm N1.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 26; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Bà Bùi Thị L phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng bà L đã nộp tạm ứng theo biên lai số AA/2016/0001224 ngày 29/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P. Bà L còn phải nộp 100.000 (Một trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho chị Hà Cẩm N1 số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng tại biên lai số AA/2016/0001595 ngày 08/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và việc thi hành án dân sự.

Ngày 01/8/2019, Tòa án nhân dân thành phố P nhận được đơn kháng cáo của bà L với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên sửa Bản án sơ thẩm số 12 ngày 24/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố P "Hủy Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 02/3/2012".

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà L kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, với các lý do: Việc đánh giá chứng cứ của Tòa án sơ thẩm là chưa toàn diện, khách quan, việc áp dụng pháp luật chưa chính xác; việc ngân hàng tự ý gia hạn cho Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại B mà không thông báo cho bà L không được Tòa án sơ thẩm đánh giá đúng, sai để xác định lỗi của các bên khi xảy ra tranh chấp. Bên cạnh đó Ngân hàng đã vi phạm quy định về Hợp đồng tín dụng vì Công ty B không trả được Hợp đồng tín dụng ngày 07/3/2012 nhưng Ngân hàng vẫn tiếp tục cho Công ty B vay nhiều lần nữa. Công ty B đã đề nghị xử lý tài sản mà công ty đã thế chấp để thanh toán Hợp đồng tín dụng và trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L. Vì vậy, bà L yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên sửa Bản án sơ thẩm số 12 ngày 24/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên "Hủy Hợp đồng thế chấp tài sản ngày

02/3/2012" và buộc ngân hàng phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L.

Quá trình tranh tụng, bà L khai về quá trình tạo lập tài sản thế chấp: Năm 1998, bà L nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Ngô Thị H, đến năm 2000 bà L và ông M kết hôn, tháng 4/2002 bà L và bà H xác lập hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ theo đúng quy định của pháp luật, năm 2005 bà L là người trực tiếp đi kê khai, làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 59b, tờ bản đồ 314-I-C-c tại địa chỉ: Số nhà 144b, tổ dân phố B1, phường M, thành phố P, tỉnh Điện Biên khi bà L làm thủ tục kê khai có tên ông M, bà L và các con Nhung, Trang, Đức; năm 2008 thì gia đình bà L xây nhà 4 tầng trên diện tích nói trên. Bà L đã xuất trình bộ hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất, các tài liệu liên quan đến quan hệ nhân thân của ông M để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

Phía Ngân hàng trình bày: Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba số 02 ngày 02/3/2012 giữa Ngân hàng và bà Bùi Thị L, ông Đỗ Xuân M cùng Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại B (Nay là Công ty TNHH và Thương mại S) do ông Phạm Văn K làm giám đốc đã ký trên tinh thần tự nguyện, không ai bị lừa dối ép buộc; tài sản thế chấp với số tiền vay là 2.100.000.000 (*Hai tỷ một trăm triệu)* đồng là tài sản của bà L và ông M, bảo đảm cho tất cả các khoản vay, bảo lãnh vay cho Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại B tại Ngân hàng, kể cả nghĩa vụ trong tương lai. Trong quá trình ký Hợp đồng thế chấp và Hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã thực hiện theo quy định của pháp luật; các bên đã được đọc Hợp đồng và nhất trí ký kết nên phải thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng. Đến nay bà L, ông M và Công ty B vẫn chưa thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình đối với hợp đồng số 02 ngày 02/3/2012. Vì vậy, Ngân hàng không đồng ý với nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo của bà L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên nhận xét: Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, Tòa án đã không đưa ông Cải, bà L, và các con của ông M tham gia tố tụng với tư cách là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông M là vi phạm Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của các đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà L; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 12 ngày 24/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là tranh chấp hợp đồng thế chấp tài sản và thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo khoản

3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà L gửi đơn kháng cáo trong hạn luật định nên đơn kháng cáo hợp lệ. Tuy nhiên, sau khi nhận được bản án chị Hà Cẩm N1 không kháng cáo và không ủy quyền cho bà L kháng cáo nên bà Bùi Thị L không có quyền kháng cáo đối với nội dung Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của chị Hà Cẩm N1 và nội dung giải quyết tiền tạm ứng án phí đối với chị Nhung trong Bản án sơ thẩm số 12/2019/DS-ST. Do đó, HĐXX phúc thẩm chỉ xem xét, giải quyết những nội dung kháng cáo có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà L.

Xét tư cách người tham gia tố tụng thấy rằng: Tại đơn khởi kiện ngày 27/11/2016 ông Đỗ Xuân M và bà Bùi Thị L cùng ký tên (BL 01), trong quá trình giải quyết vụ án thì ông M đã chết ngày 30/01/2018 (BL 368), ngày 05/3/2018 Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận được Trích lục khai tử của ông Đỗ Xuân M (BL 367). Sau khi ông M chết, Tòa án cấp sơ thẩm đã bổ sung chị Đỗ Hà T và cháu Đỗ Minh D2 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Theo quy định của Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự thì bà L và các con của ông M là Đỗ Hà T và Đỗ Minh D2 và bố của ông M là Đỗ Xuân C sẽ là người người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M; Như vậy,Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thiếu người tham gia tố tụng và việc xác định tư cách tham gia tố tụng của chị Trang và anh Đức là chưa chính xác.

[2] Xét về Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ 3 (BL 06) giữa Ngân hàng N thành phố P (bên A) với bà Bùi Thị L, ông Đỗ Xuân M (bên B) và Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại B (bên vay vốn – bên C) thấy rằng:

[2.1] Ngày 02/3/2012 các bên đã thống nhất thỏa thuận lập Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ 3 (gọi là Hợp đồng thế chấp số 02); theo đó bà L và ông M đã cùng cam kết tại Điều 1: Tài sản thế chấp gồm nhà xây 4 tầng trên diện tích đất 70 m^2 ở tổ dân phố B1, phường M, thành phố P có tổng giá trị là 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng) là tài sản thuộc chủ sở hữu hợp pháp là bà L và ông M và không có tranh chấp; tài sản thế chấp đăng ký tên của bà Bùi Thị L, ông Đỗ Xuân M (BL 04).

Tại Điều 2 của Hợp đồng ghi rõ: Bên B tự nguyện đem tài sản nói trên để thế chấp cho nghĩa vụ trả nợ của bên C đối với bên A (bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn, các khoản phí và chi phí phát sinh khác liên quan – nếu có) trong đó mức dư nợ/ số tiền cho vay theo các hợp đồng tín dụng cho bên A và bên C ký là 2.100.000.000đ (hai tỷ một trăm triệu đồng).

Trong Hợp đồng cũng quy định rõ quyền và nghĩa vụ của các bên (Điều 3): theo đó:.....3.1.5. Bên B được nhận lại tài sản, giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản (nếu có) hoặc giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản khi bên C hoàn thành nghĩa vụ được bảo đảm nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.

Lời khai của bà L tại phiên tòa phúc thẩm cùng với các tài liệu do bà L cung cấp, có đủ cơ sở khẳng định tài sản thế chấp là tài sản chung của ông M và bà L; việc bà L và ông M ký Hợp đồng thế chấp tài sản là hợp pháp.

[2.2] Sau khi 3 bên ký kết hợp đồng thế chấp đã cùng nhau đến công chứng Hợp đồng thế chấp tài sản và đăng ký giao dịch đảm bảo tại Văn phòng công chứng X. Các bên cũng đã được giữ bản Hợp đồng gồm 5 tờ 8 trang đã được công chứng (BL 10).

Cùng ngày, ông K và bà N đã ký Hợp đồng thế chấp bằng tài sản số 01 (gọi là Hợp đồng thế chấp số 01) với Ngân hàng để thực hiện việc vay vốn; tài sản thế chấp là nhà, đất tại có giá trị 2,5 tỷ tại địa chỉ số 414, tổ 13, phường Him Lam, thành phố P, tỉnh Điện Biên để bảo đảm cho khoản vay 1,7 tỷ.

Thực hiện Hợp đồng thế chấp số 01, 02 đã ký, ngày 07/3/2012, Ngân hàng đã ký Hợp đồng tín dụng số 01/2012 (BL 11) cho Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại B (gọi tắt là Công ty B) vay số tiền 3,8 tỷ đồng (với giá trị tài sản thế chấp là 5,5 tỷ).

[2.3] Khi giao kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 02, các bên hoàn toàn tự nguyện và đã tuân thủ các quy định tại Điều 122, 124, 318, 319, 323, 342, 344, 357 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 113 Luật Đất đai 2003. Bà L và ông M đều hoàn toàn tỉnh táo, minh mẫn và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên bà L và ông M hoàn toàn hiểu và xác định được hậu quả của việc thế chấp tài sản để Công ty B xác lập Hợp đồng tín dụng vay vốn ngân hàng.

Việc nguyên đơn khai khi ký Hợp đồng thế chấp số 02 thì bà L ông M không được thảo luận, không được biết về nội dung của Hợp đồng thế chấp, do tin tưởng và sơ suất nên khi Ngân hàng đưa bản Hợp đồng thế chấp cho đọc và ký thì ông M và bà L không đọc nội dung của Hợp đồng không phải là căn cứ để Hủy hợp đồng thế chấp tài sản số 02.

[2.4] Tài liệu trong hồ sơ cho thấy: Sau ngày 07/3/2012, Công ty B có giao kết nhiều Hợp đồng thế chấp bằng nhiều tài sản khác nhau với Ngân hàng N tại chi nhành thành phố P, trên cơ sở đó ký các Hợp đồng tín dụng từ năm 2012-2013 (BL 234-287). Quá trình thực hiện, Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại B đã đề nghị Ngân hàng xử lý một số tài sản thế chấp để thanh toán các khoản dư nợ tại Ngân hàng (BL 509-529). Tuy nhiên, Hợp đồng tín dụng số 01 ngày 07/3/2012 tính đến ngày 19/6/2019 thì dư nợ là 2.503.167.250 đồng trong đó: 1.301.000.000 đồng tiền gốc và 1.202.167.250 đồng tiền lãi nên Hợp đồng thế chấp số 02 vẫn có hiệu lực pháp luật; Hiện giấy tờ về tài sản bảo đảm của bà L, ông M vẫn do ngân hàng giữ là hoàn toàn phù hợp với nội dung của Hợp đồng thế chấp số 02.

[2.5] Từ những phân tích, nhận định trên, có đủ cơ sở khẳng định Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ 3 số 02 ngày 02/3/2012 là hợp pháp. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị L về việc hủy hợp đồng thế chấp là có căn cứ, tuy nhiên trong vụ án này còn có ông Đỗ Xuân M là nguyên đơn và có chung yêu cầu khởi kiện với bà L, việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông M tại Bản án sơ thẩm là còn thiếu sót.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bà L cho rằng: Việc đánh giá chứng cứ của Tòa án sơ thẩm là chưa toàn diện, khách quan; việc áp dụng pháp luật chưa chính xác.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo quy định của Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự thì bà L và các con của ông M là Đỗ Hà T và Đỗ Minh D2 và bố của ông M là Đỗ Xuân C sẽ là người người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà L khai hiện ông Đỗ Xuân C (bố của ông M đã chết tháng 11/2019) và xuất trình các tài liệu về nhân thân của ông M, giấy chứng tử của ông Cải. Do ông Cải đã chết nên Tòa án cấp phúc thẩm xác định người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M sẽ là bà Bùi Thị L và chị Đỗ Hà T, anh Đỗ Minh D2 và các anh chị em ruột của ông M là: Đỗ Thị H1, Đỗ Xuân S1, Đỗ Thị N2, Đỗ Xuân Q, Đỗ Xuân K, Đỗ Thị H2 (Những người này thuộc hàng thừa kế phần tài sản của ông M).

Tòa án cấp phúc thẩm đã yêu cầu bà L cung cấp địa chỉ cụ thể của anh chị em ruột của ông M nhưng bà L không cung cấp được đầy đủ, đồng thời anh chị em của ông M cũng không ủy quyền cho bà L tham gia tố tụng nên Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở triệu tập những người này để lấy ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định không chính xác tư cách tham gia tố tụng và xác định thiếu người tham gia tố tụng đã vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự, dẫn đến việc thu thập chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được; HĐXX phúc thẩm thấy cần chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà L, áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự: Hủy một phần Bản án sơ thẩm liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà L, ông M và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

[4] Đối với nội dung Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của chị Hà Cẩm N1 và giải quyết tiền tạm ứng án phí của chị Hà Cẩm N1 không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy một phần, hồ sơ vụ án được chuyển cho Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, ông M sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bà L được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần nên theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội thì bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Điện Biên theo Biên lai số: AA/2010/09286 ngày 05/8/2019.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Hủy một phần bản án sơ thẩm số: 12/2019/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên đối với yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị L, ông Đỗ Xuân M; Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố P giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Bà Bùi Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Điện Biên theo Biên lai số: AA/2010/09286 ngày 05/8/2019.

3. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (05/3/2020).

Nơi nhận:
- TAND thành phố P;
- VKSND thành phố P;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- CC THADS thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu: Phòng HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Hằng